

BÁO CÁO

Tình hình kinh tế-xã hội tháng 5 và 5 tháng đầu năm 2022

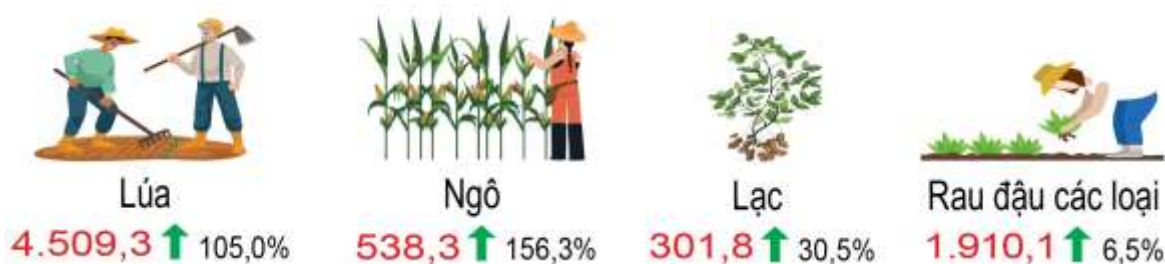
1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

1.1. Nông nghiệp

a) Trồng trọt :

Nhiệm vụ trọng tâm của trồng trọt trong tháng là thu hoạch lúa đông xuân, sắn, ngô và rau đậu. Thời tiết có mưa nên một số địa phương gieo trồng sớm vụ hè thu 2022. Đến ngày 15/5/2022, tiến độ gieo trồng một số cây vụ hè thu như sau: lúa 4.509,3 ha; ngô 538,3 ha; khoai lang 0,8 ha ; lạc 301,8 ha; rau 1.810 ha; đậu 100,1 ha.

Tiến độ gieo trồng vụ hè thu đến ngày 15/5/2022 (Nghìn ha) (So với cùng kỳ năm trước)



Trong vụ đông xuân, giống chủ lực được gieo sạ gồm: DH815-6, Bắc Thịnh, Thiên ưu 8, QNg6 (Thiên Hương 6), Đài Thơm 8, TBR225, Hà Phát 3, DT45, QNg13... chiếm khoảng 80%. Giống bổ sung gồm: Hương Xuân, KD28, MT10, QNg128, VNR20, ĐH12, HĐ34, VTNA2... chiếm khoảng 20%, tương đương cùng vụ năm 2021. Ngoài các loại giống lúa trên, ở một số địa phương, nông dân còn sử dụng các giống lúa khác như: PC6, TBR1, HN6, ML232, ĐT100,... Giống lúa cho năng suất cao trong vụ đông xuân này gồm: DH815-6, Bắc Thịnh, DT45, Hà Phát 3; năng suất bình quân ước đạt 60,7 tạ/ha.

Do ảnh hưởng của gió mùa Đông Bắc kết hợp với không khí lạnh tăng cường, từ ngày 30/3 đến 01/4/2022 trên toàn tỉnh có mưa to đến rất to. Lượng mưa phổ biến trong khoảng 150-250mm, có nơi trên 350mm làm ngập úng, đổ ngã một số diện tích lúa đang trong giai đoạn chuẩn bị thu hoạch làm ảnh hưởng đến năng suất lúa vụ đông xuân 2022. Năng suất lúa bình quân toàn tỉnh ước đạt 60,6 tạ/ha, giảm 5,2% (3,3 tạ/ha) so với vụ đông xuân năm 2021. Mức năng suất này bằng với vụ đông xuân 2020. Hầu hết các địa phương đều có năng suất lúa giảm; trong đó năng suất bình quân ở các huyện thuộc khu vực đồng bằng giảm 6,3% (4,2 tạ/ha), các huyện miền núi giảm 0,2% (0,1 tạ/ha). Những huyện có năng suất giảm nhiều nhất là Mộ Đức (7,1 tạ/ha),

Bình Sơn (4,8 tạ/ha), Nghĩa Hành (4,5 tạ/ha), TP Quảng Ngãi (4,2 tạ/ha), TX Đức Phổ (3,5 tạ/ha),...

Sản lượng lúa đông xuân 2022 ước đạt 232.826,7 tấn, giảm 4,2% (10.167,6 tấn) so với vụ đông xuân năm 2021. Mặc dù diện tích tăng 401,9 ha nhưng năng suất giảm đã làm sản lượng lúa giảm.

Tình hình sản xuất vụ Đông xuân

- *Cây lúa*: Diện tích gieo cấy lúa vụ đông xuân năm nay ước đạt 38.437,9 ha, tăng 1,1% (401,9 ha) so với vụ đông xuân năm 2021, nguyên nhân do thời tiết năm nay mưa nhiều, chân ruộng 1 vụ không thể trồng các loại cây hoa màu, đồng thời giá cả một số loại cây trồng không ổn định như giá ớt, giá dưa hấu nên bà con chuyển sang gieo sạ lúa. Đồng thời trong vụ đông xuân 2022, chủ trương chuyển đổi từ đất trồng lúa kém hiệu quả sang cây trồng hàng năm khác vẫn được các địa phương tiếp tục triển khai với diện tích là 51,2 ha; trong đó, chuyển sang trồng ngô 12 ha, lạc 3 ha, đậu các loại 8ha, rau các loại 11,5 ha, cỏ chăn nuôi 13,8 ha và các loại cây khác 2,9 ha.

- *Cây ngô*: Diện tích ngô vụ đông xuân ước đạt 4.453,7 ha, giảm 3,0% (140,1 ha) so với vụ đông xuân năm 2021. Diện tích ngô giảm vì hiện nay Trang trại bò sữa Vinamilk Quảng Ngãi (xã Đức Phú, huyện Mộ Đức) đi vào hoạt động, nhu cầu thức ăn chăn nuôi ngô sinh khối cao, thời gian sinh trưởng ngắn so với ngô lấy hạt khô, lợi nhuận cao nên một số địa phương đã chuyển từ ngô lấy hạt sang trồng ngô sinh khối. Năng suất ngô ước đạt 58,9 tạ/ha, giảm 0,8% (0,5 tạ/ha). Sản lượng ước đạt 26.218,5 tấn, giảm 3,9% (1.057 tấn).

- *Cây lấy hạt chứa dầu*: Tổng diện tích các loại cây có hạt chứa dầu ước đạt 4.473,8 ha, tăng 4,4% (189,4 ha) so với vụ đông xuân năm 2021. Trong đó, cây lạc có xu hướng phát triển nhờ hiệu quả kinh tế ổn định. Diện tích lạc ước đạt 4.440,9 ha, tăng 4,6% (193,5 ha), diện tích lạc tăng vì hiện nay mía và sắn ở nhiều địa phương không mang lại hiệu quả kinh tế cao, người dân phá bỏ, chuyển đổi sang trồng lạc nhằm mang lại giá trị cao hơn, đầu ra ổn định. Bên cạnh đó, việc chuyển đổi diện tích đất trồng lúa kém hiệu quả, thiếu nguồn nước sang trồng lạc 3 ha. Năng suất lạc ước đạt 23,7 tạ/ha, giảm 2,9% (0,7 tạ/ha). Sản lượng ước đạt 10.534,2 tấn, tăng 1,5% (150,8 tấn). Trong năm, tỉnh đã xây dựng 05 cánh đồng lớn sản xuất lạc với tổng diện tích 121 ha (huyện Bình Sơn).

- *Cây rau, đậu và hoa*: Tổng diện tích đất trồng rau, đậu và các loại hoa ước đạt 8.171,6 ha, giảm 2,5 ha so với vụ đông xuân năm 2021. Đối với rau lấy lá, vụ đông xuân dễ trồng, chi phí thấp nhưng hiệu quả không đảm bảo do tình trạng cung nhiều, giá thấp hay diễn ra nên người trồng có xu hướng chuyển sang cây trồng khác đầu tư an toàn hơn. Đối với đậu, tỉnh chủ yếu trồng đậu đen, đậu xanh và đậu đỏ.

Diện tích rau ước đạt 6.587,4 ha, tăng 0,6% (40,1 ha) so với vụ đông xuân năm 2021. Năng suất rau ước đạt 166,8 tạ/ha, giảm 6,4% (11,5 tạ/ha). Mặc dù diện tích tăng nhưng năng suất giảm mạnh (do ảnh hưởng ở cuối vụ có mưa to liên tiếp nhiều ngày làm một phần lượng rau bị hư hại, ngập úng) nên sản lượng giảm so với vụ đông xuân năm 2021. Sản lượng rau ước đạt 109.901,8 tấn, giảm 5,8% (6.811 tấn) so với vụ đông xuân 2021. Mặc dù còn hạn chế, quy mô nhỏ nhưng xu hướng sản xuất rau sạch, hữu cơ cũng đang từng bước hình thành. Hiện toàn tỉnh có 22,15 ha diện tích rau được chứng nhận VietGAP¹. Ngoài ra, các cơ sở ứng dụng công nghệ cao trong việc sản xuất rau, củ quả (sản xuất rau thủy canh) với tổng diện tích 2.280 m², cụ thể như:

+ Công ty TNHH MTV Đại Việt Garden với diện tích sản xuất 480 m² (tại thôn Phú Sơn, xã Nghĩa Kỳ, huyện Tư Nghĩa).

+ HTX rau sạch Mầm Việt với diện tích sản xuất 1.800 m² (thôn Hòa Tân, xã Nghĩa Hòa, huyện Tư Nghĩa).

Bên cạnh đó, tỉnh đã xây dựng 05 cánh đồng lớn sản xuất dưa hấu với tổng diện tích 55 ha (huyện Bình Sơn).

Diện tích các loại đậu ước đạt 1.455,6 ha, giảm 2,9% (42,8 ha) so với vụ đông xuân năm 2021; năng suất ước đạt 21 tạ/ha, tăng 3,4% (0,7 tạ/ha), nhờ người dân chú trọng nhiều hơn đến khâu chăm sóc, bón phân, tưới nước nên năng suất đậu tăng so với cùng vụ năm 2021; sản lượng ước đạt 3.051,5 tấn, tăng 0,5% (15,4 tấn).

Trồng hoa có xu hướng ngày càng phát triển. Vụ đông xuân 2022, diện tích trồng các loại hoa ước đạt 128,6 ha, tăng 0,2% (0,2 ha) so với vụ đông xuân năm 2021; trong đó, chủ yếu là hoa cúc với 91,6 ha.

*** Tình hình sâu bệnh cây trồng:**

Vụ đông xuân 2022, tình hình sâu bệnh, chuột hại cây trồng diễn biến phức tạp cả trên cây lúa và cây rau màu. Tổng diện tích cây trồng bị sâu bệnh và chuột gây hại trong vụ là 16.767 ha, tăng 14,4% (2.106 ha) so với vụ đông xuân năm 2021; trong đó, riêng lúa bị nhiễm là 9.690 ha, chiếm 25,3% diện tích gieo trồng, các đối tượng gây hại chính như chuột, bọ trĩ, sâu cuốn lá nhỏ, rầy nâu lưng trắng,... Trên cây rau màu, có nhiều đối tượng sinh vật phát sinh gây hại trên cây rau màu nhưng ở mức độ gây hại thấp mang tính cục bộ.

b) Chăn nuôi

Ước tính tại thời điểm cuối tháng 5/2022, đàn trâu có 67.866 con, giảm 0,9% so với cùng thời điểm năm 2021. Đàn trâu giảm là do phục vụ tết Nguyên đán và ảnh hưởng dịch Covid-19 làm cho trâu không xuất bán ngoài tỉnh được nên đến nay người dân chưa tái đàn bù đắp. Bên cạnh đó, một số

¹ Thuộc Dự án Vùng sản xuất rau an toàn QNASAFE, do Công ty TNHH Nông nghiệp CNC QNASAFE chủ đầu tư tại thôn Thế Bình, xã Nghĩa Hiệp, huyện Tư Nghĩa

nơi ở miền núi, nhất là huyện Ba Tơ, Sơn Hà, người dân xuất bán trâu để có thời gian vào các tỉnh Tây nguyên thu hái cà phê thuê (tiền công cao).

Đàn bò có 281.889 con, tăng 0,2% so với cùng thời điểm năm 2021. Huyện Mộ Đức có nuôi 3.103 con bò sữa, trong đó bò mẹ cho sữa 1.551 con (Chi nhánh Công ty TNHH MTV Bò sữa Việt Nam - Trang trại bò sữa Vinamilk Quảng Ngãi).

Đàn lợn có 389.520 con (không tính lợn con chưa tách mẹ), tăng 3%, đàn lợn tăng so với cùng thời điểm năm trước là do hiện nay giá thịt lợn trên thị trường và giá lợn hơi ở mức cao, giá thức ăn tăng không đáng kể, đảm bảo lợi nhuận cho người nuôi, nên nhiều hộ dân đã mở rộng quy mô sản xuất.

Đàn gia cầm có 5.740,31 ngàn con, tăng 0,3%; trong đó, đàn gà đạt 4.432,17 ngàn con, tăng 0,9%. Nguyên nhân là Bình Sơn có 36 trang trại gà công nghiệp được công ty Thái Việt, Việt Oanh thả nuôi với số đầu con từ 10.000 con trở lên mở rộng quy mô chăn nuôi gà công nghiệp. Công ty TNHH Hà Tân (ở huyện Tư Nghĩa) xuất chuồng 19 ngàn con gà mái để nuôi 65 ngày vì không hiệu quả và nuôi lại gà thịt công nghiệp 19,5 ngàn con.

Số lượng đàn gia súc, gia cầm thời điểm 31/5/2022 (Nghìn con)
(So với cùng thời điểm năm trước)



*** Tình hình dịch bệnh gia súc, gia cầm:**

- Bệnh dịch tả lợn Châu Phi: Tính từ đầu năm đến nay, đã và đang xảy ra tại 19 cơ sở chăn nuôi, tại 14 thôn, thuộc 12/173 xã, phường, thị trấn của 06/13 huyện, thị xã, thành phố, gồm: huyện Nghĩa Hành, Sơn Hà, Sơn Tịnh, Trà Bồng, TP. Quảng Ngãi, TX. Đức Phổ với tổng số 337 con mắc bệnh và chết 337 con với tổng trọng lượng tiêu hủy là 15,2 tấn.

- Bệnh viêm da nội cục trâu bò: đã và đang xảy ra tại 834 cơ sở chăn nuôi, ở 197 thôn, thuộc 63/173 xã, phường, thị trấn của 07/13 huyện, thị xã, thành phố, gồm: huyện Mộ Đức (10/13 xã), thị xã Đức Phổ (12/15 xã), huyện Sơn Tịnh (06/11 xã), Nghĩa Hành (01/12 xã), Tư Nghĩa (10/14 xã), Bình Sơn (20/22 xã), TP. Quảng Ngãi (03/23 xã) với tổng số 913 con bê mắc bệnh làm chết 193 con với tổng trọng lượng tiêu hủy là 18 tấn.

- Bệnh cúm gia cầm bắt đầu xuất hiện trở lại vào tháng 4/2022. Cụ thể, ngày 14/4/2022, cúm gia cầm A/H5N8 tại 02 hộ ở xã Tịnh Hòa, TP. Quảng Ngãi đã làm chết và tiêu hủy 2.800 con vịt, trong đó số con chết trước tiêu

hủy là 600 con, số con tiêu hủy bắt buộc là 2.200 con; vào ngày 18/4/2022 xảy ra tại 01 hộ chăn nuôi vịt ở thôn Bình Tân, xã Trà Bình, huyện Trà Bồng, tiêu hủy bắt buộc 2.425 con.

- Bệnh lở mồm long móng ở gia súc, bệnh tai xanh ở lợn: Không xảy ra ổ dịch nào.

- Ngoài ra, còn có các bệnh thông thường như: tụ huyết trùng, dịch tả, phó thương hàn, tiêu chảy ở vật nuôi xảy ra rải rác, nhỏ lẻ tại các địa phương trong tỉnh đã được bao vây dập tắt không để lây lan diện rộng.

1.2. Lâm nghiệp

Trong tháng 5 năm 2022, thời tiết có mưa nên người dân đẩy nhanh tiến độ trồng rừng. Diện tích rừng trồng tập trung trong tháng ước đạt 644,1 ha, tăng 43,8% so với tháng 5 năm 2021. Ước tính 5 tháng đầu năm, trồng được 7.439,1 ha rừng (chủ yếu là rừng keo nguyên liệu giấy), tăng 0,9% so với cùng kỳ năm 2021.

Sản lượng gỗ khai thác trong tháng 5 ước đạt 189.359,8 m³, tăng 6,1% so với tháng 5 năm 2021. Ước tính 5 tháng đầu năm, sản lượng gỗ khai thác đạt 684.548,6 m³, tăng 3,8% so với cùng kỳ năm 2021.

Hoạt động lâm nghiệp 5 tháng đầu năm 2022

(So với cùng kỳ năm trước)



Trong tháng, qua tổ chức tuần tra, kiểm tra và truy quét, phát hiện 15 vụ vi phạm Luật Bảo vệ và Phát triển rừng, giảm 15 vụ so với cùng tháng năm 2021; trong đó có 2 vụ phá rừng làm nương rẫy với diện tích rừng bị phá là 0,33 ha, giảm 04 vụ so với cùng tháng năm 2021; còn lại là vận chuyển trái phép lâm sản và các vi phạm khác. Tính chung 5 tháng đầu năm, phát hiện 83 vụ vi phạm Luật Bảo vệ và Phát triển rừng, bằng so với cùng kỳ năm 2021; trong đó có 7 vụ phá rừng làm nương rẫy, với diện tích rừng bị phá là 0,88 ha. Qua đó, thu giữ 34,44 m³ gỗ tròn và 23,78 m³ gỗ xẻ; thu nộp ngân sách Nhà nước 1.444 triệu đồng. Từ đầu năm đến giữa tháng 5/2022, không xảy ra cháy rừng nào.

1.3. Thủy sản

Sản lượng thủy sản trong tháng 5 ước đạt 30.297,4 tấn, tăng 2,4% so với tháng 5 năm 2021. Ước tính 5 tháng đầu năm, sản lượng thủy sản đạt 121.638,9 tấn, tăng 0,2% so với cùng kỳ năm 2021.

a) Khai thác

Sản lượng khai thác thủy sản trong tháng 5 ước đạt 29.368,3 tấn, tăng 2,8% so với tháng 5 năm 2021. Tính chung 5 tháng đầu năm, sản lượng thủy sản khai thác ước đạt 118.746,4 tấn, tăng 0,3% so với cùng kỳ năm 2021. Trong đó, khai thác biển đạt 118.493,2 tấn, tăng 0,3%, khai thác nội địa đạt 253,1 tấn, giảm 3,9% (10,2 tấn). Đây là mức tăng thấp nhất trong nhiều năm trở lại đây. Nguyên nhân chính là do giá xăng, dầu tăng, ảnh hưởng đến lợi nhuận nên ngư dân hạn chế ra khơi so với thời gian trước; một số tàu thuyền nghề lưới kéo đôi không khai thác thường xuyên như trước đây, chủ yếu khai thác để giữ bạn tàu và hạn chế hư hao máy móc, tài sản. Tuy nhiên, nhờ các nghề như: vây ánh sáng, lưới rê tầng mặt và các nghề khác vẫn khai thác bình thường; nhiều tàu công suất nhỏ đánh bắt gần ngày, gần bờ ở vùng lộng; tàu thuyền công suất lớn ngư dân vẫn tích cực vươn khơi bám biển, thu được nhiều sản phẩm phong phú và giá trị kinh tế cao. Trong khi đó, sản lượng thủy sản khai thác nội địa giảm là do nguồn lợi thủy sản ngày càng cạn kiệt nên sản lượng khai thác thủy sản nội địa giảm.

b) Nuôi trồng

Diện tích nuôi cá từ đầu năm đến cuối tháng ước đạt 883,7 ha, giảm 3,4% so với cùng kỳ năm 2021; trong đó, đã thu hoạch (từ đầu năm) 646,5 ha, giảm 3,8%. Diện tích nuôi tôm từ đầu năm đến cuối tháng đạt 562,2 ha, tăng 8,4%; trong đó, đã thu hoạch (từ đầu năm) 294,5 ha, giảm 1,0%. Diện tích nuôi trồng thủy sản khác từ đầu năm đến cuối tháng đạt 92,4 ha, tăng 45,3 ha so với cùng kỳ năm 2021.

Sản lượng thủy sản nuôi trồng thu hoạch trong tháng 5 ước đạt 929,2 tấn, giảm 9,7% so với tháng 5/2021. Trong đó, thu hoạch tôm (chủ yếu là tôm thẻ chân trắng) với sản lượng đạt 711,9 tấn (17,9 tấn tôm sú), giảm 14,6% (121,5 tấn), nguyên nhân do ảnh hưởng thời tiết và dịch bệnh người dân thả nuôi lại nhiều lần nên thời gian thu hoạch chậm hơn so với cùng kỳ năm 2021; bên cạnh đó, tình hình dịch bệnh ở tôm thẻ chân trắng làm cho tôm chậm lớn và chết, dẫn đến năng suất, sản lượng đạt thấp, gây ảnh hưởng đến thu nhập của người nuôi; thu hoạch 196,7 tấn cá, tăng 10% so với tháng cùng kỳ năm trước; thu hoạch 20,6 tấn thủy sản khác (ốc hương, cua nước lợ).

Ước tính 5 tháng đầu năm, sản lượng thủy sản nuôi trồng đạt 2.892,5 tấn, tăng 0,2% so với cùng kỳ năm 2021. Trong đó, thu hoạch tôm đạt 1.785,5 tấn (44,5 tấn tôm sú), giảm 2,9%; thu hoạch cá đạt 579,2 tấn, giảm 10,2% (52,6 tấn), nguyên nhân do nuôi cá đạt hiệu quả thấp, kinh tế mang lại không cao nên người nuôi chuyển sang nuôi trồng các loại thủy sản khác cho năng suất và hiệu quả kinh tế cao hơn; một số hộ nuôi khác bỏ hồ, không sử dụng; thu hoạch thủy sản khác đạt 527,8 tấn, tăng 31,1% (125,1 tấn) do việc mở

rộng diện tích nuôi trồng thủy sản khác (như cua nước lợ, ốc hương,...), nhất là ốc hương trên địa bàn huyện Mộ Đức đã cho thấy hiệu quả rõ rệt, con giống vừa ít bệnh lại có giá trị cao, mang đến nguồn thu nhập ổn định cho người nuôi .

Hoạt động thủy sản 5 tháng đầu năm 2022

(So với cùng kỳ năm trước)



*Tình hình dịch bệnh từ đầu năm đến tháng 5/2022:

Dịch bệnh thủy sản xảy ra làm 6,2 ha diện tích nuôi tôm bị bệnh. Trong đó, tại xã Phổ Quang, thị xã Đức Phổ có 1,2 ha (0,4 ha bị bệnh hoại tử gan tụy cấp tính, 0,8 ha chưa xác định được nguyên nhân); tại xã Nghĩa Hoà, huyện Tư Nghĩa có 5 ha bị bệnh đốm trắng.

2. Sản xuất công nghiệp

Sản xuất công nghiệp trong tháng 5/2022 tiếp tục tăng 2,899% so với tháng trước và tăng 2,09% so với cùng kỳ năm trước do dịch Covid-19 đã được kiểm soát, các doanh nghiệp chủ động hơn về lao động và kế hoạch sản xuất kinh doanh, khắc phục khó khăn để phục hồi, mở rộng sản xuất. Tính chung 5 tháng đầu năm 2022, chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp tăng 6,03% so với cùng kỳ năm trước; chỉ số sử dụng lao động lũy kế 5 tháng đầu năm tăng 29,65%; chỉ số tiêu thụ sản phẩm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo lũy kế 5 tháng đầu năm tăng 6,05%; chỉ số tồn kho đến thời điểm 31/5/2022 giảm 36,26% so với cùng thời điểm năm trước.

- Chỉ số sản xuất công nghiệp

Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 5 năm 2022 tăng 2,99% so với tháng trước, trong đó công nghiệp khai khoáng tăng 13,61%; công nghiệp chế biến, chế tạo (có tỷ trọng lớn) tăng 3,57%; sản xuất và phân phối điện giảm 37,73%; cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 1,46%. Sản xuất công nghiệp tăng so tháng trước chủ yếu do một số sản phẩm có sản lượng tăng khá so với tháng trước, cụ thể như: Bia các loại tăng 2.060 ngàn lít; nước ngọt các loại tăng 1.431 ngàn lít; sợi các loại tăng 372 tấn; quần áo may sẵn tăng 273 ngàn cái; giày da các loại tăng 290 ngàn đôi; dăm

gỗ nguyên liệu giấy tăng 32.968 tấn; sản phẩm lọc hóa dầu tăng 39.848 tấn; cấu kiện làm sẵn cho xây dựng tăng 315 tấn...

So với cùng kỳ năm trước, chỉ số sản xuất công nghiệp tháng này tăng 2,09%, đáng chú ý là toàn bộ các ngành công nghiệp cấp I đều tăng. Nguyên nhân tăng chủ yếu do dịch bệnh đã kiểm soát tốt, các doanh nghiệp đã cơ bản trở về trạng thái hoạt động bình thường, sản lượng của một số sản phẩm tăng khá so với cùng kỳ năm trước như: Bánh kẹo các loại tăng 143 tấn; bia các loại tăng 4.076 ngàn lít; quần áo may sẵn tăng 235 ngàn cái; giày da tăng 484 ngàn đôi; sản phẩm lọc hóa dầu tăng 13.674 tấn; sắt, thép tăng 31.976 tấn; điện sản xuất tăng 2,96 triệu kwh; nước máy tăng 112 ngàn m³...

Tính chung 5 tháng đầu năm 2022, chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp tăng 6,03% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, công nghiệp khai khoáng giảm 5,71%; công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 5,89%; sản xuất, phân phối điện tăng 16,95%; cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 13,65%.

Chỉ số sản xuất công nghiệp 5 tháng đầu năm 2022 (So với cùng kỳ năm trước)



Trong các ngành công nghiệp cấp II, một số ngành có chỉ số sản xuất tăng cao hơn mức tăng chung so với cùng kỳ năm trước, đóng góp vào tăng trưởng chung của ngành công nghiệp như: Ngành công nghiệp sản xuất chế biến thực phẩm tăng 14,79%; sản xuất đồ uống tăng 12,74%; dệt tăng 17,72%; sản xuất trang phục tăng 21,39%; sản xuất da và các sản phẩm có liên quan tăng 36,68%; sản xuất kim loại tăng 13,31%; sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu tăng 19,01%; sản xuất phương tiện vận tải khác tăng 49,01%; sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc, thiết bị tăng 205,89%; SX và PP điện, khí đốt, nước nóng tăng 16,95%; hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải – tái chế phế liệu tăng 22,36%; ngành sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế tăng 0,76%. Tuy nhiên, một số ngành có mức sản

xuất giảm là: Hoạt động khai khoáng khác giảm 5,71%; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) - sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện giảm 44,08%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác giảm 3,54%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) giảm 39,86%; sản xuất sản phẩm điện tử, máy tính và sản phẩm quang học giảm 80,29%.

Một số sản phẩm công nghiệp 5 tháng đầu năm tăng khá so cùng kỳ năm trước như: Sữa các loại trên địa bàn tỉnh ước đạt 28.047 ngàn lít, tăng 9,8% (2.514 ngàn lít); tinh bột mì trên địa bàn tỉnh ước đạt 24.519 tấn, tăng 18,3% (3.789 tấn); bia các loại ước đạt 87.140 ngàn lít, tăng 12,4% (9.579 ngàn lít); nước khoáng và nước tinh khiết ước đạt 41.997 ngàn lít, tăng 12,2% (4.573 ngàn lít); giày da các loại ước đạt 6.942 ngàn đôi, tăng 36,7% (1.863 ngàn đôi); sắt, thép ước đạt 2.389.140 tấn, tăng 6,0% (134.602 tấn); cuộn cảm ước đạt 58.911 ngàn cái, tăng 10,1% (5.407 ngàn cái); điện sản xuất ước đạt 282.81 triệu kwh, tăng 24,2% (55,03 triệu kwh)... Tuy nhiên, có một số sản phẩm giảm so cùng kỳ như: Nước ngọt các loại ước đạt 13.141 ngàn lít, giảm 1,5% (-198 ngàn lít); dăm gỗ nguyên liệu giấy ước đạt 301.340 tấn, giảm 39,9% (-199.784 tấn); tai nghe ước đạt 118 ngàn cái, giảm 73,7% (-331 ngàn cái)...

- Chỉ số tiêu thụ và tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo

Chỉ số tiêu thụ toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tháng 5/2022 ước tính tăng 8,92% so với tháng trước và tăng 11,46% so với cùng kỳ năm trước. So với tháng trước, đa số các ngành cấp II có chỉ số tiêu thụ tăng, cụ thể: Sản xuất đồ uống tăng 17,23%; dệt tăng 0,21%; sản xuất trang phục tăng 24,75%; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) - sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện tăng 19,16%; sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế tăng 14,63%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác tăng 17,24%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) tăng 1,5%. Chỉ còn 04 ngành cấp II có chỉ số tiêu thụ giảm, trong đó ngành sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất giảm sâu (13,99%).

Ước tính tại thời điểm 31/5/2022, chỉ số tồn kho toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 7,21% so với cùng thời điểm tháng trước và giảm 36,26% so với cùng kỳ năm trước. So với cùng thời điểm tháng trước, có 05/11 ngành cấp II có chỉ số tồn kho giảm là: Sản xuất chế biến thực phẩm giảm 20,32%; dệt giảm 7,80%; sản xuất trang phục giảm 8,64%; sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất giảm 6,71%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác giảm 10,04%. Các ngành còn lại có chỉ số tồn kho tăng hoặc bằng tháng trước, trong đó ngành chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) - sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện; ngành sản xuất kim loại có chỉ số tồn kho cao (tương ứng 32,72%; 16,89%).

- Chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp

Dự tính tại thời điểm 31/5/2022, chỉ số sử dụng lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp công nghiệp tăng 1,62% so với cùng thời điểm tháng trước. Trong đó, khu vực doanh nghiệp nhà nước tăng 0,22%; khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước tăng 2,39%; khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tăng 0,38%. Tại thời điểm trên, chỉ số sử dụng lao động của các doanh nghiệp khai khoáng tăng 0,66%; công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 1,70%; sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí không tăng không giảm so với cùng thời điểm tháng trước; cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải giảm 0,13%.

Trong các ngành công nghiệp cấp II điều tra tính chỉ số sử dụng lao động đa số các ngành đều tăng hoặc bằng so với cùng thời điểm tháng trước, trong đó có ngành sản xuất kim loại tăng cao (tăng 3,53%). Chỉ có 04 ngành có chỉ số sử dụng lao động giảm so với tháng trước là: Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) giảm 0,52%; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học giảm 1,06%; sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu giảm 0,62%; khai thác, xử lý và cung cấp nước giảm 0,63%.

Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tháng 5 năm 2022 (So với cùng kỳ năm trước)



3. Tình hình đăng ký doanh nghiệp

Trong tháng (tính từ ngày 01/5 đến ngày 20/5/2022), toàn tỉnh có 52 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới² với số vốn đăng ký là 361,07 tỷ đồng, tăng 57,6% về số doanh nghiệp và tăng 101,1% về số vốn đăng ký so với cùng kỳ năm trước.

Luỹ kế 5 tháng, toàn tỉnh có 347 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới³ với số vốn đăng ký là 2.007,5 tỷ đồng, tăng 18,84% về số doanh nghiệp và tăng 3,87% về số vốn đăng ký so với cùng kỳ năm trước; vốn đăng ký bình quân một doanh nghiệp đạt 5,79 tỷ đồng, giảm 8,38% so cùng kỳ năm trước. Bên cạnh đó, trong 5 tháng có 212 doanh nghiệp hoạt động trở lại, tăng

² Trong đó, công ty cổ phần 05 đơn vị; công ty TNHH 2TV trở lên 14 đơn vị; công ty TNHH 1TV 33 đơn vị;

³ Trong đó, công ty cổ phần 31 đơn vị; công ty TNHH 2TV trở lên 88 đơn vị; công ty TNHH 1TV 226 đơn vị; doanh nghiệp tư nhân 02 đơn vị;

13,37%; có 309 doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng hoạt động, tăng 29,29%; và 58 doanh nghiệp đã giải thể, giảm 68,82%).

Đăng ký doanh nghiệp 5 tháng đầu năm 2022 (So cùng kỳ năm trước)



4. Đầu tư và xây dựng

Trong tháng, thời tiết thuận lợi cho công tác thi công xây lắp; UBND tỉnh đã chỉ đạo các đơn vị liên quan tiếp tục đôn đốc, thực hiện việc rà soát, báo cáo nhanh những khó khăn vướng mắc trong thi công, đồng thời đôn đốc, nhắc nhở các nhà thầu đẩy nhanh tiến độ thi công phù hợp với kế hoạch, tiến độ thực hiện cụ thể từng dự án; thường xuyên trực báo, đôn đốc tiến độ và xử lý kịp thời các vướng mắc phát sinh; khẩn trương lên khối lượng và nghiệm thu để giải ngân sớm kế hoạch vốn được giao. UBND tỉnh cũng đã yêu cầu các chủ đầu tư phối hợp chặt chẽ với các địa phương và đơn vị thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư, xử lý kịp thời các vướng mắc liên quan nhằm đảm bảo tiến độ bàn giao mặt bằng, sớm thi công các dự án. Tuy vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách nhà nước 5 tháng đầu năm có tăng so với cùng kỳ năm trước nhưng so với kế hoạch năm vẫn đạt thấp.

Tổng vốn đầu tư thực hiện từ nguồn vốn nhà nước do địa phương quản lý trong tháng ước đạt 557,2 tỷ đồng, tăng 22,8% so với tháng trước. Trong đó, chủ yếu vốn đầu tư thực hiện trong tháng thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước; vốn trái phiếu chính phủ, vốn vay trong tháng chưa phát sinh.

So với tháng cùng kỳ năm trước, vốn đầu tư thực hiện từ nguồn vốn nhà nước do địa phương quản lý tăng 60,3%. Trong đó, vốn ngân sách nhà nước tăng 22,9% (vốn ngân sách nhà nước trung ương tăng 14,3%; vốn ngân sách nhà nước địa phương tăng 30,1%).

Ước tính 5 tháng đầu năm, vốn đầu tư thực hiện từ nguồn vốn nhà nước do địa phương quản lý đạt 2.076,5 tỷ đồng, tăng 30,5% so với cùng kỳ năm 2021. Trong đó, nguồn vốn ngân sách nhà nước ước đạt 1.758,8 tỷ đồng, tăng

10,6%; vốn tự có của doanh nghiệp nhà nước ước đạt 15,0 tỷ đồng, tăng 1.150%; vốn trái phiếu chính phủ và vốn vay chưa phát sinh.

**Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn vốn Nhà nước
do địa phương quản lý 5 tháng đầu năm 2022**
(So cùng kỳ năm trước)

2.076,5 Tỷ đồng ↑ 30,52%



5. Thương mại, dịch vụ, giá cả

Tình hình dịch bệnh Covid-19 đến nay đã được kiểm soát tốt, tâm lý người dân cũng ít e ngại với tình hình dịch bệnh nên hoạt động thương mại, dịch vụ, vận tải tháng 5 năm 2022 đã được cải thiện nhiều, mọi hoạt động đều quay trở lại bình thường. Tuy nhiên, tính chung 5 tháng đầu năm thì các hoạt động dịch vụ cũng như vận tải hành khách giảm so với cùng kỳ do các tháng đầu năm 2022 bị ảnh hưởng nặng của dịch trong khi đó cùng kỳ năm trước tình hình dịch trên địa bàn tỉnh vẫn chưa xuất hiện ca nhiễm.

5.1. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng:

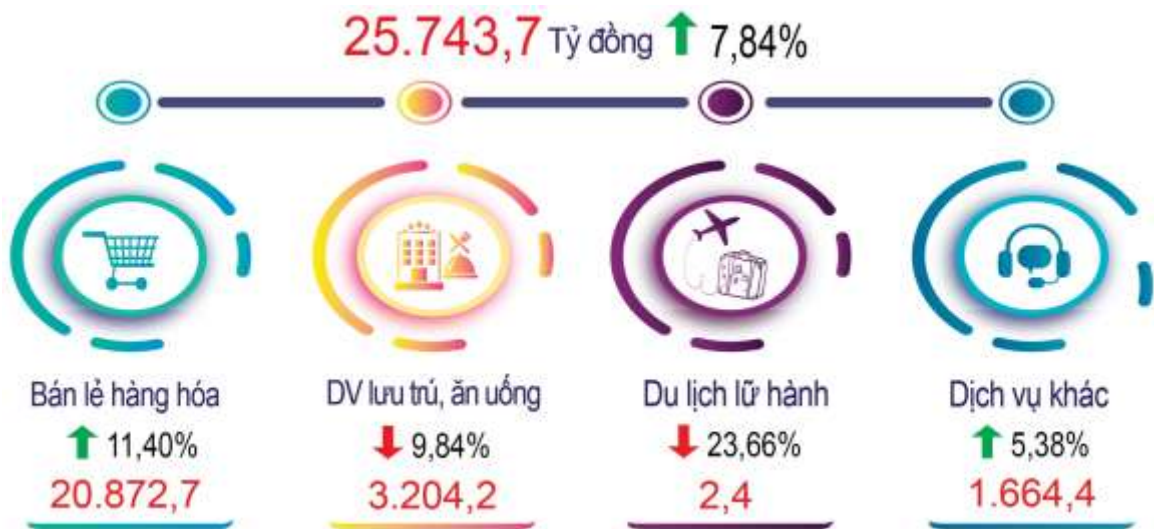
Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 5/2022 ước đạt 5.326,8 tỷ đồng, tăng 1,06% so với tháng trước và tăng 17,40% so với tháng cùng kỳ năm trước. Bao gồm, tổng mức bán lẻ hàng hóa ước đạt 4.215,5 tỷ đồng, tương ứng tăng 0,23% và tăng 19,82%; dịch vụ lưu trú ước đạt 24,0 tỷ đồng, tương ứng tăng 6,86% và tăng 26,89%; dịch vụ ăn uống ước đạt 726,3 tỷ đồng, tương ứng tăng 6,30% và tăng 5,22%; dịch vụ du lịch lữ hành ước đạt 1,0 tỷ đồng, tương ứng tăng 8,61% và tăng 56,02%; dịch vụ tiêu dùng khác ước đạt 359,9 tỷ đồng, tương ứng tăng 0,49% và tăng 16,46%.

Đối với các ngành dịch vụ, dịch vụ lưu trú, ăn uống, lữ hành trong tháng tăng cao so với tháng trước do trong tháng có kỳ nghỉ lễ lớn 30/4 và 1/5, đặc biệt từ ngày 20/5 đến ngày 24/5 của tháng diễn ra Giải Vô địch các Câu lạc bộ Dù lượn quốc gia lần thứ 2 do Tổng cục TDTT (Bộ VH-TT&DL) tổ chức tại đảo Lý Sơn. Đây là sự kiện góp phần quảng bá hình ảnh quê hương, con người Lý Sơn, đồng thời thu hút đầu tư, phát triển kinh tế xã hội, du lịch. So với tháng cùng kỳ, dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ tiêu dùng khác tăng cao do tháng 5/2021 địa phương thực hiện Chỉ thị

15 của Thủ tướng Chính phủ về việc áp dụng các biện pháp phòng, chống dịch bệnh Covid-19 nên doanh thu tháng 5/2021 đạt thấp.

Tính chung 5 tháng đầu năm 2022, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước đạt 25.743,7 tỷ đồng, tăng 7,84% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, tổng mức bán lẻ hàng hóa ước đạt 20.872,7 tỷ đồng, tăng 11,40%; dịch vụ lưu trú ước đạt 80,2 tỷ đồng, giảm 16,43%; dịch vụ ăn uống ước đạt 3.123,9 tỷ đồng, giảm 9,66%; dịch vụ du lịch lữ hành ước đạt 2,4 tỷ đồng, giảm 23,66%; dịch vụ tiêu dùng khác ước đạt 1.664,4 tỷ đồng, tăng 5,38%. Tổng mức bán lẻ hàng hóa 5 tháng đầu năm 2022 tăng cao so với cùng kỳ năm trước chủ yếu là do giá nguyên, nhiên, vật liệu tăng mạnh so với cùng kỳ là nguyên nhân chính làm cho doanh thu hầu hết các nhóm hàng đều tăng, trong đó một số nhóm hàng tăng khá cao như: nhóm hàng xăng, dầu các loại tăng 31,81%; nhóm hàng nhiên liệu khác tăng 26,34%; nhóm hàng đá quý, kim loại quý và sản phẩm tăng 27,01%.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng 5 tháng đầu năm 2022 (So cùng kỳ năm trước)



5.2. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 5/2022 tăng 0,51% so với tháng trước; tăng 2,37% so với tháng 12 năm trước; tăng 3,65% so với tháng cùng kỳ năm trước; bình quân 5 tháng đầu năm 2022 tăng 2,81% so với cùng kỳ năm trước.

So với tháng trước, tất cả các nhóm hàng hóa và dịch vụ đều có chỉ số giá tăng, gồm: Hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 0,53% (lương thực giảm 1,43%, thực phẩm tăng 0,31%; ăn uống ngoài gia đình tăng 1,51%); đồ uống và thuốc lá tăng 0,35%; may mặc, mũ nón, giày dép tăng 0,31%; nhà ở, điện nước, chất đốt và VLXD tăng 0,26%; thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,19%; thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,09% (trong đó dịch vụ y tế ổn định, không tăng không giảm); giao thông tăng 2,54%; bưu chính viễn thông tăng 0,04%; giáo dục tăng 0,01% (trong đó dịch vụ giáo dục ổn định, không tăng không giảm); văn hoá, giải trí và du lịch tăng 0,06%; hàng hoá và dịch vụ khác tăng 0,05%.

CPI bình quân 5 tháng đầu năm tăng 2,81% so với bình quân cùng kỳ năm 2021, trong đó có 8/11 nhóm hàng hoá và dịch vụ có chỉ số giá tăng: Đồ uống và thuốc lá tăng 7,16%; may mặc, mũ nón, giày dép tăng 3,65%; nhà ở, điện nước, chất đốt và VLXD tăng 4,43%; thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 4,27%; thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,39% (trong đó dịch vụ y tế ổn định, không tăng không giảm); giao thông tăng **18,63%**, đây là nhóm có chỉ số giá tăng cao nhất; văn hoá, giải trí và du lịch tăng 0,98%; hàng hoá và dịch vụ khác tăng 1,42%. Có 3/11 nhóm hàng hoá và dịch vụ có chỉ số giá giảm: Hàng ăn và dịch vụ ăn uống giảm 0,03% (trong đó: lương thực giảm 4,82%, thực phẩm giảm 1,26%; ăn uống ngoài gia đình tăng 3,78%); bưu chính viễn thông giảm 1,56%; giáo dục giảm 2,29% (trong đó dịch vụ giáo dục giảm 2,28%).

Chỉ số giá vàng tháng 5/2022 giảm 1,96% so với tháng trước; tăng 11,39% so với tháng 12 năm trước; tăng 21,58% so với cùng tháng năm trước; bình quân 5 tháng tăng 17,55% so với cùng kỳ năm trước. Chỉ số giá đô la Mỹ tháng 5/2022 tăng 0,59% so với tháng trước; tăng 0,79% so với tháng 12 năm trước; tăng 0,03% so với cùng tháng năm trước; bình quân 5 tháng giảm 0,74% so với cùng kỳ năm trước.

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI)



5.3. Hoạt động vận tải (không kể vận tải đường sắt)

Vận tải hành khách tháng 5/2022 ước đạt 380 nghìn lượt khách với mức luân chuyển 95.039 nghìn lượt khách.km, so với tháng trước tăng 6,49% về vận chuyển và tăng 7,04% về luân chuyển, tương ứng giảm 20,33% và giảm 14,38% so với tháng cùng kỳ năm trước. Trong đó, vận tải hành khách đường bộ ước đạt 349 nghìn lượt khách với mức luân chuyển 94.136 nghìn lượt khách.km, tương ứng tăng 6,86% và tăng 7,09% so với tháng trước và giảm tương ứng 22,09% và 14,55% so với tháng cùng kỳ năm trước; vận tải hành khách đường biển ước đạt 31 nghìn lượt khách với mức luân chuyển 903 nghìn lượt khách.km, tương ứng tăng 2,60% và tăng 2,0% so với tháng trước và tăng tương ứng 6,64% và tăng 8,27% so với tháng cùng kỳ năm trước.

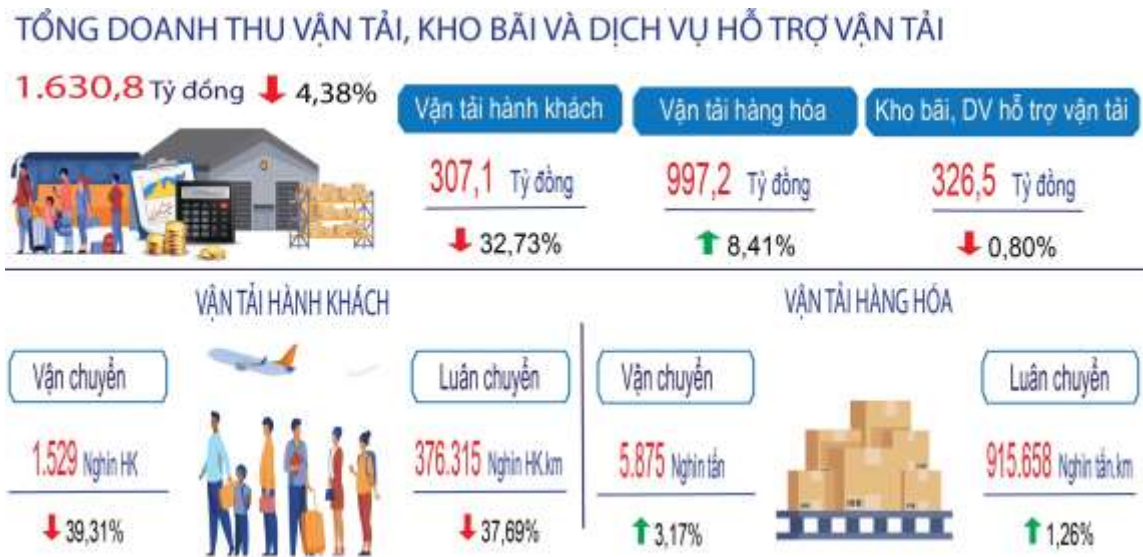
Tính chung 5 tháng đầu năm 2022, vận tải hành khách ước đạt 1.529 nghìn lượt khách với mức luân chuyển 376.315 nghìn lượt khách.km, giảm 39,31% và giảm 37,69% so với cùng kỳ năm trước, trong đó vận tải hành

khách đường bộ giảm tương ứng 41,41% và 37,92%; vận tải hành khách đường biển giảm tương ứng 7,19% và 5,67%.

Vận tải hàng hóa tháng 5/2022 ước đạt 1.317 nghìn tấn với mức luân chuyển 204.825 nghìn tấn.km, tăng 0,91% về vận chuyển và tăng 1,17% về luân chuyển so với tháng trước; tương ứng tăng 18,75% và tăng 15,74% so với tháng cùng kỳ năm trước. Trong đó: vận tải hàng hóa bằng đường bộ ước đạt 1.296 nghìn tấn với mức luân chuyển 204.190 nghìn tấn.km, tăng 0,90% về vận chuyển và tăng 1,17% về luân chuyển so với tháng trước, và tăng tương ứng 18,50% và 15,69% so với tháng cùng kỳ năm trước; vận tải hàng hóa bằng đường biển ước đạt 21 nghìn tấn với mức luân chuyển 635 nghìn tấn.km, cùng tăng 1,92% cả về vận chuyển và luân chuyển so với tháng trước, tương ứng tăng 36,21% và tăng 36,19% so với tháng cùng kỳ năm trước.

Tính chung 5 tháng đầu năm 2022, vận tải hàng hóa ước đạt 5.875 nghìn tấn với mức luân chuyển 915.658 nghìn tấn.km, tăng 3,17% về vận chuyển và tăng 1,26% về luân chuyển so với cùng kỳ năm trước, trong đó: vận tải hàng hóa đường bộ tăng tương ứng 3,14% và 1,25%; vận tải hàng hóa đường biển tăng tương ứng 5,01% và 5,0%.

Hoạt động vận tải 5 tháng đầu năm 2022 (So với cùng kỳ năm trước)



Doanh thu hoạt động vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng 5/2022 ước đạt 377,4 tỷ đồng, tăng 2,77% so với tháng trước và tăng 13,79% so với tháng cùng kỳ năm trước. Chia theo ngành kinh tế: doanh thu vận tải đường bộ ước đạt 294,2 tỷ đồng, tương ứng tăng 2,32% và tăng 15,89%; doanh thu vận tải đường thủy ước đạt 8,3 tỷ đồng, tương ứng tăng 1,94% và tăng 22,77%; doanh thu kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải ước đạt 74,9 tỷ đồng, tương ứng tăng 4,64% và tăng 5,42%. Chia theo ngành vận tải: doanh thu vận tải hành khách ước đạt 78,5 tỷ đồng, tương ứng tăng 6,81% và giảm 4,73%; doanh thu vận tải hàng hoá ước đạt 224,0 tỷ đồng, tương ứng tăng

0,82% và tăng 25,68%; doanh thu kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải ước đạt 74,9 tỷ đồng, tương ứng tăng 4,64% và tăng 5,42%.

Tính chung 5 tháng đầu năm 2022, doanh thu hoạt động vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải ước đạt 1.630,8 tỷ đồng, giảm 4,38% so với cùng kỳ năm trước, trong đó doanh thu vận tải hành khách giảm 32,73%, doanh thu vận tải hàng hóa tăng 8,41%, doanh thu kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải giảm 0,80%.

Nguyên nhân doanh thu hoạt động vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải 5 tháng đầu năm 2022 giảm so với cùng kỳ năm trước, chủ yếu giảm doanh thu vận tải hành khách là do ảnh hưởng dịch Covid-19 ở những tháng đầu năm nên nhu cầu đi lại, du lịch, vui chơi, giải trí của người dân hạn chế, trong khi đó, cùng kỳ năm trước mọi hoạt động diễn ra bình thường vì dịch chưa bùng phát. Riêng doanh thu vận tải hàng hóa tăng so với cùng kỳ là do giá xăng dầu trong 5 tháng đầu năm 2022 tăng cao dẫn đến giá cước vận tải tăng.

6. Một số tình hình xã hội

6.1. Tình hình dịch bệnh, ngộ độc thực phẩm

* Phòng, chống dịch Covid-19: Số ca mắc Covid-19 trong tháng 5: mắc mới 1.145 ca (giảm 93,9% so với tháng 4), Tử vong 01ca (giảm 11 ca so với tháng 4); hoàn thành điều trị 3.530 ca.

* Tình hình dịch, bệnh khác:

Trong tháng, số ca mắc sốt xuất huyết 157 ca, tăng 124 ca so với tháng trước, không có tử vong; số ca mắc Bệnh Tay - Chân - Miệng 47 ca, giảm 491ca (87,8%) so với cùng kỳ năm 2021, Cúm 177 ca, Tiêu chảy 237 ca, Ly trực trùng 08 ca, Ly A míp 06 ca, Thủy đậu 08 ca.

* An toàn thực phẩm:

Kiểm tra định kỳ tại các cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm, kinh doanh dịch vụ ăn uống, bếp ăn tập thể⁴. Trong tháng không xảy ra ngộ độc thực phẩm.

6.2. Hoạt động văn hoá, thể thao

* Về lĩnh vực văn hóa:

Hoàn thành hồ sơ di tích cấp quốc gia đối với di tích Đền thờ anh hùng dân tộc Trương Định; xây dựng, thẩm định, trình UBND tỉnh ra quyết định công nhận di tích cấp tỉnh; lập hồ sơ 05 câu chuyện kể của nạn nhân sống sót trong vụ thảm sát Sơn Mỹ; tiến hành kiểm tra một số di tích trên địa bàn tỉnh; thẩm định dự án trùng tu di tích Lân Vĩnh Hòa, thôn Đông An Vĩnh, huyện

⁴ Toàn tỉnh kiểm tra 1.597 cơ sở thực phẩm, phát hiện vi phạm phạt tiền 6 cơ sở với số tiền 32.500.000đ và nhắc nhở 58 cơ sở.

Lý Sơn. Đón tiếp và hướng dẫn 5.763 lượt khách tham quan bảo tàng và các di tích (chủ yếu là khách nội địa).

Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch hướng dẫn các đơn vị, địa phương tuyên truyền nhiệm vụ chính trị trọng tâm tháng 5 trên địa bàn tỉnh; tuyên truyền phòng, chống dịch Covid-19 và phát triển kinh tế - xã hội trong trạng thái tình hình mới. Thực hiện 7 buổi tuyên truyền lưu động với chủ đề “Hãy nói không với tảo hôn và bạo lực gia đình” và tuyên truyền kỷ niệm 47 năm Ngày giải phóng hoàn toàn miền Nam thống nhất đất nước (30/4/1975 – 30/4/2022). Thực hiện 9 đêm biểu diễn nghệ thuật phục vụ Nhân dân nhân dịp kỷ niệm 47 năm ngày Giải phóng Miền Nam, thống nhất đất nước (30/4/1975 – 30/4/2022).

* Về lĩnh vực thể thao:

- Thể thao quần chúng: Tiếp tục hướng dẫn các đơn vị, địa phương triển khai tổ chức Đại hội Thể dục thể thao các cấp tỉnh Quảng Ngãi năm 2021 – 2022.

- Thể thao thành tích cao: Tham gia Giải Vô địch Bóng bàn, Cờ vua Người khuyết tại Thái Nguyên từ ngày 13/4 đến ngày 20/4, kết quả đạt: 01 huy chương Vàng và 01 huy chương Bạc.

- Công tác tổ chức thi đấu:

+ Phối hợp tổ chức Cuộc đua xe đạp toàn quốc tranh Cúp truyền hình Tp.HCM lần thứ 34 năm 2022.

+ Tổ chức Giải Vô địch trẻ Boxing tỉnh Quảng Ngãi lần thứ XII năm 2022.

+ Triển khai Kế hoạch tổ chức: Giải vô địch các câu lạc bộ dù lượn quốc gia lần thứ II năm 2022 (từ ngày 20 đến ngày 24/5/2022); giải Bóng chuyền truyền thống Nông dân tranh cúp “Bông lúa vàng” tỉnh Quảng Ngãi lần thứ XVIII năm 2022 (từ ngày 17 đến ngày 19/5/2022); giải Quần vợt tỉnh Quảng Ngãi mở rộng (từ ngày 03 đến ngày 05/6/2022).

6.3. Tình hình tai nạn giao thông

Tình hình tai nạn giao thông trong tháng (tính từ ngày 15/4/2022 đến 14/5/2022), trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 13 vụ, chết 10 người, bị thương 08 người, thiệt hại tài sản trị giá khoảng 36 triệu đồng. So với tháng 5/2021: Giảm 03 vụ, giảm 02 người chết, giảm 01 người bị thương. So với tháng 4/2022: Giảm 03 vụ, giảm 02 người chết, giảm 03 người bị thương. Cụ thể:

- *Tai nạn giao thông (TNGT) đường bộ*: Xảy ra 13 vụ, chết 10 người, bị thương 08 người, thiệt hại tài sản trị giá khoảng 36 triệu đồng. So với tháng 5/2021: Giảm 01 vụ, không tăng không giảm số người chết, giảm 01 người bị thương. So với tháng 4/2022: Giảm 03 vụ, giảm 02 người chết, giảm 03 người bị thương. Trong đó:

+ TNGT hậu quả ít nghiêm trọng trở lên: Xảy ra 10 vụ, chết 10 người, bị thương 05 người, thiệt hại tài sản khoảng 29 triệu đồng. So với tháng 5/2021: Tăng 01 vụ, không tăng không giảm số người chết, tăng 04 người bị thương. So với tháng 4/2022: Giảm 02 vụ, giảm 02 người chết, tăng 02 người bị thương.

+ Va chạm giao thông: Xảy ra 03 vụ, bị thương 03 người, thiệt hại tài sản khoảng 7 triệu đồng. So với tháng 5/2021: Giảm 02 vụ, giảm 05 người bị thương. So với tháng 4/2022: Giảm 01 vụ, giảm 05 người bị thương.

- *TNGT đường sắt*: Không xảy ra. So với tháng 5/2021: Giảm 02 vụ, giảm 02 người chết. So với tháng 4/2022: Không tăng không giảm số vụ, số người chết và số người bị thươn.

- *TNGT đường thủy nội địa*: Không xảy ra. So với tháng 5/2021 và tháng 4/2022: Không tăng, không giảm.

Tính chung 5 tháng đầu năm (từ ngày 15/12/2021 đến ngày 14/5/2022), toàn tỉnh đã xảy ra 75 vụ (giảm 06 vụ), chết 60 người (tăng 12 người), bị thương 43 người (giảm 31 người)). Cụ thể:

- *TNGT đường bộ*: Xảy ra 75 vụ (giảm 01 vụ), chết 60 người (tăng 16 người), bị thương 43 người (giảm 28) so với cùng kỳ năm trước.

- *TNGT đường sắt*: Không xảy ra: Giảm 05 vụ, giảm 04 người chết, giảm 03 người bị thương.

- *TNGT đường thủy nội địa*: Không xảy ra : Không tăng, không giảm so với cùng kỳ năm 2021.

Trên đây là một số tình hình kinh tế – xã hội tháng 5 và 5 tháng đầu năm 2022, Cục Thống kê Quảng Ngãi kính báo cáo./.

NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN



5 tháng đầu năm 2022 so với cùng kỳ

Tiến độ gieo trồng vụ hè thu đến ngày 15/5/2022 (ha)



Lúa

4.509,3 ↑ 105,0%



Ngô

538,3 ↑ 156,3%



Lạc

301,8 ↑ 30,5%



Rau đậu các loại

1.910,1 ↑ 6,5%

Số lượng đàn gia súc, gia cầm thời điểm 31/5/2022 (Nghìn con)

Đàn trâu

67,9



0,9%



0,2%

Đàn bò

281,9

Đàn lợn

389,5



3,0%



0,3%

Đàn gia cầm

5.740,3

Diện tích rừng trồng mới tập trung



7,4 Nghìn ha

↑ 0,9%

Sản lượng gỗ khai thác



684,5 Nghìn m³

↑ 3,8%



121,6 Nghìn tấn ↑ 0,2%

Sản lượng thủy sản



Sản lượng khai thác

118,7 Nghìn tấn

↑ 0,3%



Sản lượng nuôi trồng

2,9 Nghìn tấn

↑ 0,2%

SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP

5 tháng đầu năm 2022 so với cùng kỳ

CHỈ SỐ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP (IIP)

94,29%



Khai khoáng



105,89%

Công nghiệp chế biến, chế tạo

106,03%



TOÀN NGÀNH

116,95%



Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí



113,65%

Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải

SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHỦ YẾU

Sản phẩm lọc hóa dầu

↓ 0,75%

2.864,2 Nghìn tấn



Thủy sản chế biến

↑ 6,65%

4,6 Nghìn tấn



Cuộn cảm

↑ 10,11%

58.911 Nghìn cái



Tinh bột mỳ (Trên địa bàn tỉnh)

↑ 18,28%

24,5 Nghìn tấn



Sắt, thép

↑ 5,97%

2.389,1 Nghìn tấn



Bia

↑ 12,35%

87.140 Nghìn lít



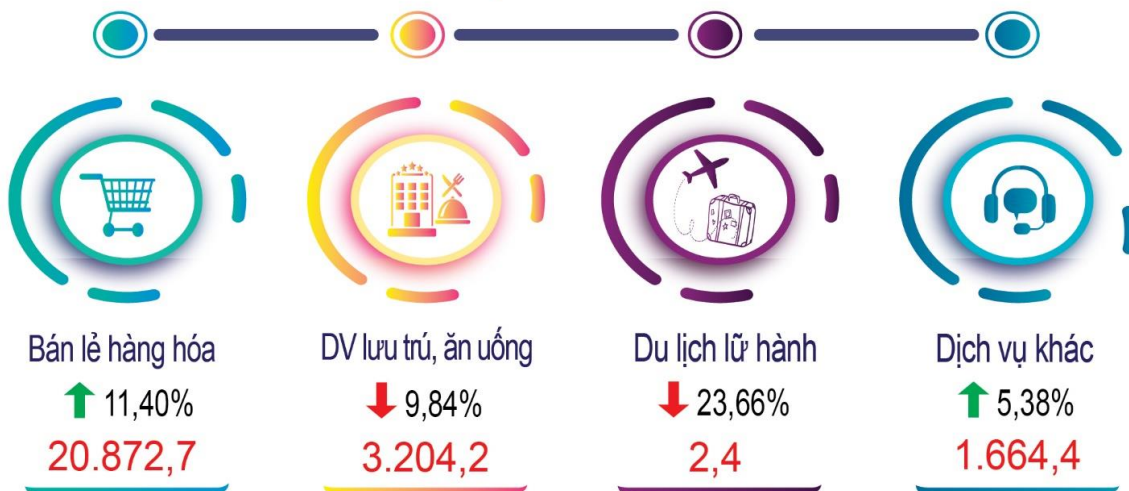
THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ



5 tháng đầu năm 2022 so với cùng kỳ

TỔNG MỨC BÁN LẺ HÀNG HÓA VÀ DOANH THU DỊCH VỤ TIÊU DÙNG

25.743,7 Tỷ đồng **↑ 7,84%**



VỐN ĐẦU TƯ



5 tháng đầu năm 2022 so với cùng kỳ

VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN TỪ NGUỒN VỐN NHÀ NƯỚC DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ

2.076,5 Tỷ đồng **↑ 30,52%**



CHỈ SỐ GIÁ



5 tháng đầu năm 2022 so với cùng kỳ

100,51%

Tháng 5/2022
so với
tháng 4/2022

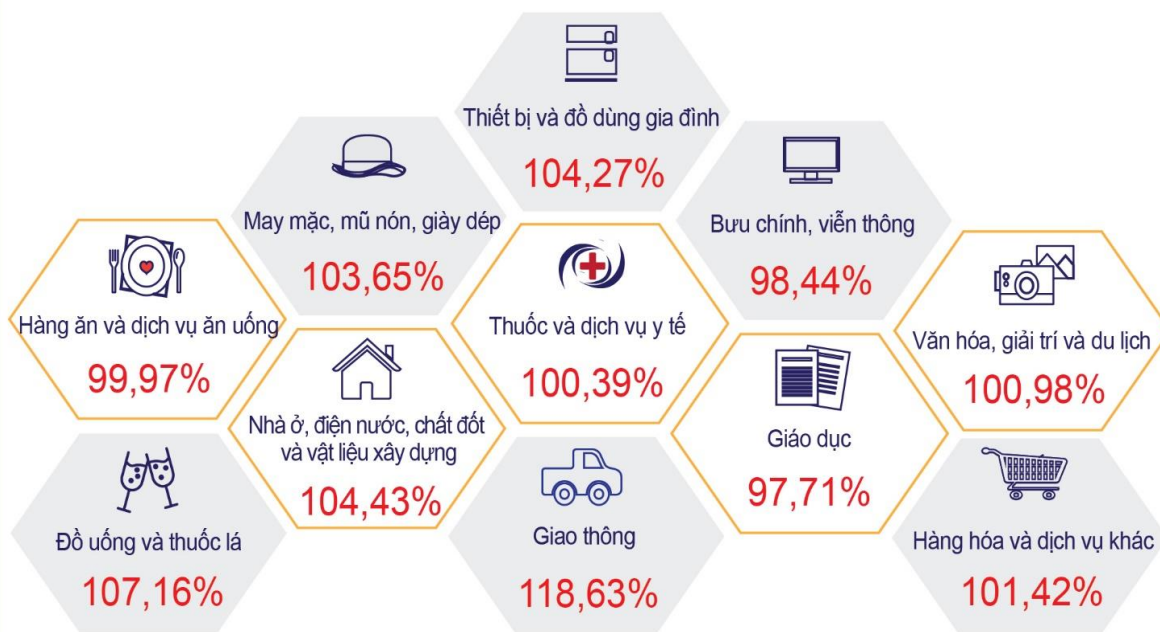
103,65%

Tháng 5/2022
so với
tháng 5/2021

102,81%

Bình quân
5 tháng
so với cùng kỳ

CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG BÌNH QUÂN



117,55%



CHỈ SỐ GIÁ VÀNG

99,26%



CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ

VẬN TẢI



5 tháng đầu năm 2022 so với cùng kỳ



TỔNG DOANH THU VẬN TẢI, KHO BÃI VÀ DỊCH VỤ HỖ TRỢ VẬN TẢI

1.630,8 Tỷ đồng ↓ 4,38%

Vận tải hành khách

307,1 Tỷ đồng

↓ 32,73%

Vận tải hàng hóa

997,2 Tỷ đồng

↑ 8,41%

Kho bãi, DV hỗ trợ vận tải

326,5 Tỷ đồng

↓ 0,80%

VẬN TẢI HÀNH KHÁCH

Vận chuyển

1.529 Nghìn HK

↓ 39,31%



Luân chuyển

376.315 Nghìn HK.km

↓ 37,69%

VẬN TẢI HÀNG HÓA

Vận chuyển

5.875 Nghìn tấn

↑ 3,17%



Luân chuyển

915.658 Nghìn tấn.km

↑ 1,26%

TÌNH HÌNH ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP



5 tháng đầu năm 2022 so với cùng kỳ

↑ 18,84%

347



Doanh nghiệp đăng ký mới

↑ 13,37%



212

Doanh nghiệp quay trở lại hoạt động

Vốn đăng ký ↑ 8,87%

2.007,5 Tỷ đồng



↓ 68,82%

58



Doanh nghiệp giải thể

↑ 29,29%

309

Doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động

TRẬT TỰ AN TOÀN XÃ HỘI



5 tháng đầu năm 2022 so với cùng kỳ

TAI NẠN GIAO THÔNG

75 Vụ tai nạn giao thông

60 Người chết

43 Người bị thương



TÌNH HÌNH CHÁY, NỔ

08 Vụ cháy, nổ

Thiệt hại tài sản **6.247** Triệu đồng



1. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15 tháng 5 năm 2022

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
A	1	2	3

Diện tích gieo trồng cây hàng năm (Ha)

Lúa

Lúa đông xuân	38.036,0	38.437,9	101,1
Lúa hè thu	2.200,0	4.509,3	205,0

Các loại cây khác vụ hè thu (Ha)

Ngô	210,0	538,3	256,3
Khoai lang	0,3	0,8	266,7
Lạc	231,3	301,8	130,5
Rau các loại	1.788,0	1.810,0	101,2
Đậu các loại	4,9	100,1	2042,9

2. Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp

Tháng 5 năm 2022

Đơn vị tính: %

Tên ngành	Mã số	Chính thức tháng 4/2022		Dự tính tháng 5/2022		Chỉ số cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 5/2022 so với cùng kỳ năm 2021
		So với tháng bình quần năm 2015	So với tháng cùng kỳ năm trước	So với tháng trước	So với cùng kỳ năm trước	
A	B	1	2	3	4	5
Toàn ngành công nghiệp		151,54	110,95	102,99	102,09	106,03
Khai khoáng	B	71,93	99,17	113,61	122,93	94,29
Khai khoáng khác	08	71,93	99,17	113,61	122,93	94,29
Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	0810	71,93	99,17	113,61	122,93	94,29
Công nghiệp chế biến, chế tạo	C	151,68	110,58	103,57	102,04	105,89
Sản xuất chế biến thực phẩm	10	33,53	128,64	89,87	105,86	114,79
Chê biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020	21,66	113,46	130,57	126,69	121,47
Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	1050	60,31	122,80	86,31	91,72	109,85
Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	1062	35,85	256,03	0,00	0,00	113,33
Sản xuất đồ uống	11	115,27	116,29	109,39	122,22	112,74
Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia	1103	115,27	116,29	109,39	122,22	112,74
Dệt	13	481,05	102,00	91,78	90,21	117,72
Sản xuất sợi	1311	197,00	70,06	111,40	77,03	93,70
Sản xuất vải dệt thoi	1312	0,00	149,01	78,20	108,51	154,29
Sản xuất trang phục	14	51,32	114,44	145,52	174,22	121,39
May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	1410	51,32	114,44	145,52	174,22	121,39
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	15	2.397,45	137,47	121,31	141,47	136,68
Sản xuất giày dép	1520	2.355,95	137,47	121,31	141,47	136,68
Chê biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	16	28,95	38,91	187,15	71,74	55,92
Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ	1610	28,95	38,91	187,15	71,74	55,92
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	19	108,34	104,94	108,77	101,23	100,76
Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế	1920	108,34	104,94	108,77	101,23	100,76
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	23	33,26	65,42	121,24	107,48	96,46
Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	2392	40,95	82,69	126,06	177,64	108,62
Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao	2395	27,46	52,98	115,83	72,46	87,79
Sản xuất kim loại	24	13.977,52	107,39	97,56	111,75	113,31

A	B	1	2	3	4	5
Sản xuất sắt, thép, gang	2410	13.966,01	107,39	97,56	111,75	113,31
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	25	45,80	135,28	76,52	69,61	60,14
Sản xuất các cấu kiện kim loại	2511	7,17	166,25	101,50	131,71	73,33
Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại	2512	127,95	126,47	33,38	25,17	40,07
Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592	70,82	145,11	142,52	177,13	91,33
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	26	0,00	0,00	0,00	0,00	19,71
Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	2640	0,00	0,00	0,00	0,00	19,71
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	28	490,48	128,51	93,20	99,70	119,01
Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp	2816	490,48	128,51	93,20	99,70	119,01
Sản xuất phương tiện vận tải khác	30	69,54	153,58	109,45	193,38	149,01
Đóng tàu và cấu kiện nổi	3011	69,54	153,58	109,45	193,38	149,01
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	33	38,53	325,03	192,31	176,84	305,89
Sửa chữa máy móc, thiết bị	3312	38,53	325,03	192,31	176,84	305,89
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	D	171,11	146,11	62,27	103,37	116,95
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	35	171,11	146,11	62,27	103,37	116,95
Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	3510	168,07	146,11	62,27	103,37	116,95
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	E	98,85	112,44	101,46	108,45	113,65
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	36	109,72	104,61	103,20	108,39	107,67
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	3600	109,72	104,61	103,20	108,39	107,67
Thoát nước và xử lý nước thải	37	277,39	116,21	96,62	83,70	108,23
Thoát nước và xử lý nước thải	3700	277,39	116,21	96,62	83,70	108,23
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	38	72,91	120,68	101,45	121,79	122,36
Thu gom rác thải không độc hại	3811	72,91	120,68	101,45	121,79	122,36

3. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

Tháng 5 năm 2022

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 4 năm 2022	Ước TH tháng 5 năm 2022	Cộng dồn đến tháng báo cáo	So sánh (%)		
					Tháng b/cáo so th/trước	Tháng b/cáo so cùng kỳ	Cộng dồn so cùng kỳ
A	B	1	2	3	4	5	6
1- Đá khai thác	Ngàn m3	137,75	138,78	590,76	100,7	100,4	103,7
- Trung ương	"	11,93	12,30	53,30	103,1	104,2	105,4
- Địa phương	"	125,82	126,48	537,46	100,5	100,0	103,6
2- Thủy sản chế biến	Tấn	901	968	4.588	107,4	105,8	106,6
- Trung ương	"						
- Địa phương	"	901	968	4.588	107,4	105,8	106,6
3- Sữa các loại	1000 lít	27.374	30.100	110.400	110,0	123,5	119,4
- Trung ương	"						
- Địa phương	"	27.374	30.100	110.400	110,0	123,5	119,4
<i>Tr.đó: Trên địa bàn tỉnh</i>		<i>7.879</i>	<i>6.800</i>	<i>28.047</i>	<i>86,3</i>	<i>91,7</i>	<i>109,8</i>
4- Tinh bột mì	Tấn	31.378	8.000	151.647	25,5	81,1	98,1
- Trung ương	"						
- Địa phương	"	31.378	8.000	151.647	25,5	81,1	98,1
<i>Tr.đó: Trên địa bàn tỉnh</i>	"	<i>3.486</i>	<i>-</i>	<i>24.519</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>118,3</i>
5- Bánh kẹo các loại	Tấn	862	940	4.752	109,0	117,9	106,7
- Trung ương	"						
- Địa phương	"	862	940	4.752	109,0	117,9	106,7
6- Bìa	Ngàn lít	18.901	20.961	87.140	110,9	124,1	112,4
- Trung ương	"						
- Địa phương	"	18.901	20.961	87.140	110,9	124,1	112,4
7- N. khoáng & nước TK	Ngàn lít	9.126	9.250	41.997	101,4	103,5	112,2
- Trung ương	"						
- Địa phương	"	9.126	9.250	41.997	101,4	103,5	112,2
8- Nước ngọt	Ngàn lít	2.019	3.450	13.141	170,9	105,1	98,5
- Trung ương	"						
- Địa phương	"	2.019	3.450	13.141	170,9	105,1	98,5
9- Sợi	Tấn	3.256	3.628	19.301	111,4	77,0	96,9
- Trung ương	"						
- Địa phương	"	3.256	3.628	19.301	111,4	77,0	96,9
10 - Quần áo may sẵn	Ngàn cái	982	1.255	4.946	127,8	123,0	90,7
- Trung ương	"						
- Địa phương	"	982	1.255	4.946	127,8	123,0	90,7
11- Giày da	1000 đôi	1.361	1.651	6.942	121,3	141,5	136,7
- Trung ương	"						

A	B	1	2	3	4	5	6
- Địa phương	"	1.361	1.651	6.942	121,3	141,5	136,7
12- Dăm gỗ N. liệu giấy	Tấn	37.830	70.798	301.340	187,1	71,7	60,1
- Trung ương	"						
- Địa phương	"	37.830	70.798	301.340	187,1	71,7	60,1
13- Sản phẩm lọc hoá dầu	Tấn	577.245	617.093	2.864.186	106,9	102,3	99,2
- Trung ương	"	577.245	617.093	2.864.186	106,9	102,3	99,2
<i>Trong đó: + Xăng động cơ</i>		<i>269.119</i>	<i>300.824</i>	<i>1.399.456</i>	<i>111,8</i>	<i>109,9</i>	<i>110,7</i>
<i>+ Dầu nhiên liệu</i>		<i>251.576</i>	<i>256.643</i>	<i>1.170.674</i>	<i>102,0</i>	<i>104,4</i>	<i>97,6</i>
- Địa phương	"						
14- Phân bón	Tấn	2.155	2.980	12.060	138,3	97,5	104,2
- Trung ương	"						
- Địa phương	"	2.155	2.980	12.060	138,3	97,5	104,2
15- Gạch xây	Ngàn viên	34.355	34.550	165.345	100,6	102,4	104,0
- Trung ương	"	9.177	9.200	42.007	100,3	124,1	131,7
- Địa phương	"	25.178	25.350	123.338	100,7	96,3	97,0
16- Cầu kiện làm sẵn cho xây dựng	Tấn	2.685	3.000	16.395	111,7	74,6	100,7
- Trung ương	"						
- Địa phương	"	2.685	3.000	16.395	111,7	74,6	100,7
17- Sắt, thép	Tấn	488.543	480.000	2.389.140	98,3	107,1	106,0
- Trung ương	"						
- Địa phương	"	488.543	480.000	2.389.140	98,3	107,1	106,0
18- Tai nghe	1000 cái	-	-	118	-	-	26,3
- Trung ương	"						
- Địa phương	"	-	-	118	-	-	26,3
19- Cuộn cảm	1000 cái	12.281	12.890	58.911	105,0	104,6	110,1
- Trung ương	"						
- Địa phương	"	12.281	12.890	58.911	105,0	104,6	110,1
20- Điện sản xuất	Triệu kwh	60,67	30,00	282,81	49,4	110,9	124,2
- Trung ương	"	60,67	30,00	282,81	49,4	110,9	124,2
- Địa phương	"						
21- Điện thương phẩm	Triệu kwh	180,05	181,10	870,95	100,6	98,8	103,0
- Trung ương	"	180,05	181,10	870,95	100,6	98,8	103,0
- Địa phương	"						
22- Nước máy	Ngàn m3	1.403	1.447	6.685	103,1	108,4	109,1
- Trung ương	"						
- Địa phương	"	1.403	1.447	6.685	103,1	108,4	109,1

4. Chỉ số tiêu thụ và tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo

Tháng 5 năm 2022

Đơn vị tính: %

	Mã số	Chỉ số tiêu thụ			Chỉ số tồn kho	
		Dự tính tháng 5 năm 2022 so với tháng trước	Dự tính tháng 5 năm 2022 so với cùng kỳ năm trước	Chỉ số cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 5/2022 so với cùng kỳ 2021	Dự tính tháng 5 năm 2022 so với tháng trước	Dự tính tháng 5 năm 2022 so với cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	3	4	5
Công nghiệp chế biến, chế tạo	C	108,92	111,46	106,05	107,21	63,74
Sản xuất chế biến thực phẩm	10	95,19	109,53	109,85	79,68	17,69
Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020	102,21	118,45	115,14	343,65	2,57
Thủy hải sản khác đóng hộp	10201909	137,26	149,90	96,21	59,67	47,49
Tôm đông lạnh	10202251	105,51	127,15	118,81	1595,28	2,06
Bột mịn, bột thô và bột viên từ cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hay động vật thủy sinh không xương sống khác không thích hợp làm thức ăn cho người	10209121	-	-	34,92	139,58	8,37
Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	1050	89,40	89,82	98,54	100,00	48,21
Sữa và kem chưa cô đặc, chưa pha thêm đường và chất ngọt khác, có hàm lượng chất béo không quá 6% tính theo trọng lượng	10500111	89,40	89,82	98,54	100,00	48,21
Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	1062	104,37	323,56	129,17	44,01	196,00
Tinh bột sắn, bột dong riềng	10620114	104,37	323,56	129,17	44,01	196,00
Sản xuất đường	1072	-	-	-	-	-
Đường RS	10720122	-	-	-	-	-
Sản xuất đồ uống	11	117,23	130,91	119,64	100,00	35,43
Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia	1103	117,23	130,91	119,64	100,00	35,43
Bia đóng chai	11030103	100,46	83,05	86,88	100,00	5,20
Bia đóng lon	11030104	121,32	148,15	131,04	100,00	38,37
Dệt	13	100,21	78,84	94,96	92,20	92,34
Sản xuất sợi	1311	100,21	78,84	94,96	92,20	92,34
Sợi xe từ các loại sợi tự nhiên: bông, đay, lanh, xơ dừa, cói ...	13110230	100,21	78,84	94,96	92,20	92,34
Sản xuất trang phục	14	124,75	351,20	128,32	91,36	51,29
May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	1410	124,75	351,20	128,32	91,36	51,29
Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, quần dài, quần yếm, quần soóc cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	14100420	158,84	308,24	108,93	91,55	64,78
Áo sơ mi cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	14100430	76,28	597,99	217,97	90,25	23,17
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện	16	119,16	54,51	59,31	132,72	33,58
Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ	1610	119,16	54,51	59,31	132,72	33,58
Vỏ bào, dăm gỗ	16101230	119,16	54,51	59,31	132,72	33,58

A	B	1	2	3	4	5
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	19	114,63	118,75	108,22	102,98	74,18
Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế	1920	114,63	118,75	108,22	102,98	74,18
Xăng động cơ	19200211	128,45	128,83	116,17	96,56	59,36
Dầu nhiên liệu	19200225	100,20	107,49	99,67	111,49	103,95
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	20	86,01	111,32	102,87	93,29	40,49
Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh Polyaxetal, polyete khác và nhựa epoxy, dạng nguyên sinh; polycarbonat, nhựa ankyt, polyalyl este và polyeste khác, dạng nguyên sinh	2013	86,01	111,32	102,87	93,29	40,49
	20131021	86,01	111,32	102,87	93,29	40,49
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	23	117,24	90,53	89,37	89,96	8,62
Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	2392	112,20	108,28	97,12	85,30	14,50
Gạch xây dựng bằng đất sét nung (trừ gốm, sứ) quy chuẩn 220x105x60mm	23920212	112,20	108,28	97,12	85,30	14,50
Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao	2395	119,72	84,18	86,55	91,17	7,85
Cấu kiện làm sẵn cho xây dựng hoặc kỹ thuật dân dụng, bằng xi măng, bê tông hoặc đá nhân tạo	23950120	111,94	103,18	95,24	87,74	217,36
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	23950312	125,00	35,71	55,88	-	-
Panen, tấm, ngói, gạch khô và các sản phẩm tương tự làm bằng sợi thực vật, gỗ hoặc phế liệu khác, đã được kết khối bằng xi măng, thạch cao hoặc chất dính khoáng khác	23950410	142,86	120,47	95,74	100,00	2,47
Sản xuất kim loại	24	98,88	103,11	106,85	116,89	80,87
Sản xuất sắt, thép, gang	2410	98,88	103,11	106,85	116,89	80,87
Sắt, thép không hợp kim dạng thỏi đúc hoặc dạng thỏi khác	24100211	145,02	64,87	26,82	-	-
Sắt, thép không hợp kim cán phẳng không gia công quá mức cán nóng, dạng cuộn, có chiều rộng ≥ 600mm, chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng	24100311	86,10	97,29	111,95	110,60	184,43
Thanh, que sắt, thép không hợp kim được cán nóng, dạng cuộn cuộn không đều	24100610	99,00	125,07	157,44	118,37	72,68
Dây sắt hoặc thép không hợp kim	24100801	-	-	--	-	-
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	25	101,50	131,71	73,28	100,00	45,15
Sản xuất các cấu kiện kim loại	2511	101,50	131,71	73,28	100,00	45,15
Cửa ra vào, cửa sổ bằng sắt, thép	25110200	101,50	131,71	73,28	100,00	45,15
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	26	-	-	13,85	100,00	1,68
Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	2640	-	-	13,85	100,00	1,68
Tai nghe không nối với micro	26400412	-	-	13,85	100,00	1,68

5. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn vốn Nhà nước do địa phương quản lý
Tháng 5 năm 2022

ĐVT: Triệu đồng

A	Thực hiện	Ước TH	Cộng dồn	So sánh (%)		
	tháng 4 năm 2022	tháng 5 năm 2022	đến tháng báo cáo	Tháng b/cáo so th/trước	Tháng b/cáo so cùng kỳ	Cộng dồn so cùng kỳ
	1	2	3	4	5	6
Tổng vốn đầu tư	453.767	557.229	2.076.472	122,8	160,3	130,5
1. Vốn ngân sách Nhà nước	381.267	427.229	1.758.762	112,1	122,9	110,6
<i>Trong đó:</i>						
+ Ngân sách Trung ương	154.783	179.211	875.228	115,8	114,3	101,0
+ Ngân sách địa phương	226.484	248.018	883.534	109,5	130,1	122,3
2. Vốn trái phiếu Chính phủ	-	-	-	-	-	-
3. Vốn vay	-	-	-	-	-	-
<i>Trong đó:</i>						
+ Vốn tín dụng đầu tư Nhà nước	-	-	-	-	-	-
+ Vốn vay từ các nguồn khác	-	-	-	-	-	-
4. Vốn tự có của doanh nghiệp NN	-	-	15.000	-	-	1.250,0
5. Vốn khác	72.500	130.000	302.710	179,3	72,2	168,2

6. Tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ tiêu dùng
Tháng 5 năm 2022

ĐVT: Triệu đồng

A	Thực hiện	Ước TH	Cộng dồn	So sánh (%)		
	tháng 4 năm 2022	tháng 5 năm 2022	đến tháng báo cáo	Tháng b/cáo so th/trước	Tháng b/cáo so cùng kỳ	Cộng dồn so cùng kỳ
1	2	3	4	5	6	6
Tổng số	5.270.736,6	5.326.766,4	25.743.710,9	101,06	117,40	107,84
Tổng mức bán lẻ	4.205.923,2	4.215.535,7	20.872.670,1	100,23	119,82	111,40
Lưu trú	22.452,2	23.992,5	80.210,2	106,86	126,89	83,57
Ăn uống	683.264,8	726.321,6	3.123.946,4	106,30	105,22	90,34
Du lịch lữ hành	937	1.017,2	2.434,2	108,61	156,02	76,34
Dịch vụ	358.159,9	359.899,5	1.664.449,9	100,49	116,46	105,38

**7. Chỉ số giá bán lẻ hàng hóa, dịch vụ tiêu dùng
vàng và đô la Mỹ
Tháng 5 năm 2022**

ĐVT: %

A	Tháng 5 năm 2022 so với (%)				Bình quân 5 tháng năm 2022 so cùng kỳ
	Kỳ gốc 2019	Cùng kỳ năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng trước	
	1	2	3	4	5
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	109,84	103,65	102,37	100,51	102,81
I. Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	112,89	101,30	100,78	100,53	99,97
Trong đó: 1- Lương thực	106,32	92,86	95,28	98,57	95,18
2- Thực phẩm	110,62	99,56	98,94	100,31	98,74
3- Ăn uống ngoài gia đình	119,35	107,24	106,04	101,51	103,78
II. Đồ uống và thuốc lá	112,50	107,55	104,25	100,35	107,16
III. May mặc, mũ nón và giày dép	108,88	104,77	102,33	100,31	103,65
IV. Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD	106,05	103,28	100,98	100,26	104,43
V. Thiết bị và đồ dùng gia đình	111,31	104,83	102,27	100,19	104,27
VI. Thuốc và dịch vụ y tế	104,44	100,44	100,25	100,09	100,39
Trong đó: Dịch vụ y tế	103,39	100,00	100,00	100,00	100,00
VII. Giao thông	119,37	120,72	111,37	102,54	118,63
VIII. Bưu chính viễn thông	96,16	98,66	99,94	100,04	98,44
IX. Giáo dục	108,09	100,40	107,02	100,01	97,71
Trong đó: Dịch vụ giáo dục	108,42	100,00	107,59	100,00	97,12
X. Văn hóa, giải trí và du lịch	102,03	101,65	101,21	100,06	100,98
XI. Hàng hóa và dịch vụ khác	103,22	101,94	101,70	100,05	101,42
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	169,70	121,58	111,39	98,04	117,55
CHỈ SỐ ĐÔ LA MỸ	99,67	100,03	100,79	100,59	99,26

8. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải
Tháng 5 năm 2022

ĐVT: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 4 năm 2022	Ước TH tháng 5 năm 2022	Cộng dồn đến tháng báo cáo	So sánh (%)		
				Tháng b/cáo so th/trước	Tháng b/cáo so cùng kỳ	Cộng dồn so cùng kỳ
A	1	2	3	4	5	6
Tổng số	367.198	377.352	1.630.795	102,77	113,79	95,62
Phân theo ngành kinh tế						
Vận tải đường bộ	287.485	294.158	1.267.761	102,32	115,89	94,58
Vận tải đường thủy	8.123	8.280	36.578	101,94	122,77	101,93
Kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải	71.590	74.914	326.456	104,64	105,42	99,20
Hoạt động khác	-	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải						
Vận tải hành khách	73.462	78.462	307.116	106,81	95,27	67,27
Vận tải hàng hóa	222.146	223.976	997.223	100,82	125,68	108,41
Kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải	71.590	74.914	326.456	104,64	105,42	99,20

9. Vận tải hành khách

Tháng 5 năm 2022

	Thực hiện tháng 4 năm 2022	Ước TH tháng 5 năm 2022	Cộng dồn đến tháng báo cáo	So sánh (%)		
				Tháng b/cáo so th/trước	Tháng b/cáo so cùng kỳ	Cộng dồn so cùng kỳ
A	1	2	3	4	5	6
A. Vận tải hành khách	356	380	1.529	106,49	79,67	60,69
<i>(Nghìn lượt khách)</i>						
Đường bộ	326	349	1.385	106,86	77,91	58,59
Đường sông	-	-	-	-	-	-
Đường biển	30	31	144	102,60	106,64	92,81
B. Luân chuyển hành khách	88.790	95.039	376.315	107,04	85,62	62,31
<i>(Nghìn LK.Km)</i>						
Đường bộ	87.904	94.136	372.103	107,09	85,45	62,08
Đường sông	-	-	-	-	-	-
Đường biển	886	903	4.212	102,00	108,27	94,33

10. Vận tải hàng hóa
Tháng 5 năm 2022

	Thực hiện tháng 4 năm 2022	Ước TH tháng 5 năm 2022	Cộng dồn đến tháng báo cáo	So sánh (%)		
				Tháng b/cáo so th/trước	Tháng b/cáo so cùng kỳ	Cộng dồn so cùng kỳ
A	1	2	3	4	5	6
A. Vận tải hàng hóa	1.305	1.317	5.875	100,91	118,75	103,17
<i>(Nghìn tấn)</i>						
Đường bộ	1.284	1.296	5.789	100,90	118,50	103,14
Đường sông	-	-	-	-	-	-
Đường biển	21	21	86	101,92	136,21	105,01
B. Luân chuyển hàng hóa	202.454	204.825	915.658	101,17	115,74	101,26
<i>(Nghìn tấn.Km)</i>						
Đường bộ	201.832	204.190	913.084	101,17	115,69	101,25
Đường sông	-	-	-	-	-	-
Đường biển	622	635	2.574	101,92	136,19	105,00

11. Trật tự, an toàn xã hội

Tháng 5 năm 2022

	Sơ bộ kỳ báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với kỳ trước (%)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
	1	2	3	4	5
Tai nạn giao thông					
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	13	75	81,25	81,25	92,59
Đường bộ	13	75	81,25	92,86	98,68
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người chết (Người)	10	60	83,33	83,33	125,00
Đường bộ	10	60	83,33	100,00	136,36
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	8	43	72,73	88,89	58,11
Đường bộ	8	43	72,73	88,89	60,56
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Cháy, nổ					
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	2	8	100,00	100,00	53,33
Số vụ cháy (Vụ)	2	8	100,00	100,00	53,33
Số vụ nổ (Vụ)	-	-	-	-	-
Số người chết (Người)	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	-	-	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)	50	5.747	-	2,40	73,60